

Quảng Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số: 1281 / BC-UBND
VP HĐND & UBND HUYỆN LÊ THỨC 7

ĐẾN Số: 1281
Ngày: 04/4/2018
Chuyển:

BÁO CÁO

**Thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình Quý I năm 2018**

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Để triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính (TTHC) theo Nghị định số 92/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC, UBND tỉnh đã có Quyết định số 4744/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC của tỉnh Quảng Bình năm 2018. Kết quả thực hiện trong Quý I năm 2018 như sau:

1. Về kiểm soát quy định TTHC

Việc ban hành các quy định về TTHC thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh đã được kiểm soát chặt chẽ theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm 2015. Các sở, ban, ngành được phân công soạn thảo văn bản QPPL có chứa quy định về TTHC đã tổ chức thực hiện đúng quy trình về đánh giá tác động đối với các TTHC, lấy ý kiến của cơ quan kiểm soát TTHC và gửi cơ quan tư pháp thẩm định trước khi trình UBND tỉnh ban hành theo quy định pháp luật.

Các quy định về TTHC trình UBND tỉnh ban hành cơ bản được đảm bảo theo đúng thẩm quyền ban hành quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và được pháp luật chuyên ngành giao thẩm quyền cho chính quyền cấp tỉnh quy định chi tiết về TTHC; đảm bảo tính hợp lý, hợp pháp và hiệu quả trong thực thi chính sách của Nhà nước.

Trong Quý I năm 2018, các sở, ban, ngành đã thực hiện việc đánh giá tác động và tổ chức lấy ý kiến, thẩm định đối với 02 dự thảo QPPL có quy định về 60 TTHC liên quan đến lĩnh vực Đất đai. Hiện nay, các cơ quan soạn thảo đang hoàn thiện Dự thảo để trình UBND tỉnh ký ban hành.

2. Về tình hình, kết quả kiểm soát thực hiện TTHC

2.1. Về công bố, công khai TTHC

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và yêu cầu chuẩn hóa nội dung công bố TTHC tại Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ, các sở, ban, ngành đã chủ động thường xuyên cập nhật kịp thời các TTHC để trình UBND tỉnh công bố, đảm bảo chuẩn hóa 100% các TTHC theo hiệu lực thi hành của văn bản QPPL quy định về TTHC. Trong Quý I năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành 09 quyết định công bố danh mục đối với 85 TTHC, trong đó có 59 TTHC công bố mới, sửa đổi, bổ sung và 26 TTHC bị bãi bỏ. Tính

đến nay, tổng số TTHC đang có hiệu lực thi hành được UBND tỉnh công bố và tổ chức công khai là 1.951 thủ tục¹.

Các TTHC ngay sau khi được công bố đã được cập nhật kịp thời lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và đăng tải lên Chuyên mục TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và được kết nối với 35 Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện². Bên cạnh đó, 100% cơ quan trực tiếp giải quyết TTHC đã niêm yết công khai dưới 02 hình thức là Bảng niêm yết và Sổ hướng dẫn TTHC. Đồng thời, đã niêm yết công khai 1.021 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 12/21 sở, ban, ngành tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh.

Để đảm bảo việc kết nối, tích hợp dữ liệu TTHC trên cơ sở quốc gia về TTHC với Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện đã tổ chức triển khai việc sử dụng, khai thác thống nhất dữ liệu TTHC trên cơ sở quốc gia về TTHC để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương và tổ chức công khai tại cơ quan giải quyết TTHC.

Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện cũng đã thực hiện việc thiết lập trên Trang thông tin điện tử chuyên mục đăng tải công khai các Quy hoạch, Kế hoạch, Chính sách và tài liệu pháp lý khác của UBND, UBND tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2018.


2.2. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC³

Nhìn chung, tình hình tiếp nhận, giải quyết TTHC tại các đơn vị, địa phương cơ bản đã bám sát theo đúng quy định pháp luật về TTHC. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết quá hạn không đáng kể. Trong Quý I năm 2018, toàn tỉnh đã tiếp nhận hơn 253.628 hồ sơ; trong đó tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết đúng hạn chiếm 98,4% tổng số hồ sơ đã tiếp nhận, tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết chưa đến hạn chiếm 1,5%, tỷ lệ hồ sơ giải quyết quá hạn chỉ khoảng 0,1%, chủ yếu là do nguyên nhân khách quan.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, các đơn vị, địa phương đã tăng cường trách nhiệm giải trình trong giải quyết TTHC, kể cả trong trường hợp cá nhân, tổ chức không yêu cầu nhưng có quyền được biết thông tin, như: Thực hiện việc lập văn bản/mẫu phiếu nêu rõ lý do gửi cho đối tượng thực hiện TTHC trong trường hợp xin gia hạn thời gian giải quyết, đề nghị bổ sung, hoàn thiện hoặc từ chối giải quyết hồ sơ...; tăng cường kiểm soát quy trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ bằng các biện pháp như sử dụng đầy đủ các mẫu sổ, mẫu phiếu theo dõi quá trình giải quyết TTHC theo quy định tại Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

¹ Bao gồm: 64 thủ tục áp dụng chung tại cấp tỉnh; 02 thủ tục áp dụng chung tại cấp huyện; 02 thủ tục áp dụng chung tại cấp xã.

² Theo Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh: Các biểu, mẫu TTHC được công bố và niêm yết công khai hoặc đăng tải trên Website tỉnh có giá trị như biểu, mẫu do cơ quan thực hiện TTHC cung cấp trực tiếp (tương ứng dịch công trực tuyến mức độ 2).

³ Riêng huyện Quảng Ninh và huyện Bồ Trạch thực hiện báo cáo chậm so với thời hạn quy định. 

*** Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**

Đến nay, toàn tỉnh đang duy trì hoạt động của các Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại 157/159 xã, phường, thị trấn (2 xã Thượng Trạch và Tân Trạch thuộc huyện Bố Trạch chưa triển khai thực hiện bộ phận một cửa vì xã miền núi đặc biệt khó khăn); 7/8 đơn vị cấp huyện thực hiện một cửa liên thông hiện đại; 100% sở, ngành thực hiện cơ chế một cửa.

Kể từ khi thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình theo Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành chuyên môn (12/21 đơn vị) đã đăng ký danh mục các TTHC đưa vào thực hiện tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, bao gồm các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành chuyên môn và đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành.


Kể từ ngày Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình đi vào hoạt động (từ ngày 04/01/2018 đến ngày 16/3/2018), tổng số hồ sơ của các sở, ban, ngành đã tiếp nhận qua Trung tâm Hành chính công tỉnh là 3.286 hồ sơ và tổng số hồ sơ đã trả 1.930 hồ sơ (Bao gồm: Số hồ sơ đã giải quyết trước hạn: 1.468 hồ sơ, chiếm 76,1%; số hồ sơ đã giải quyết đúng hạn: 462 hồ sơ, chiếm 23,9%; hồ sơ quá hạn: 0). Trong đó, tổng số hồ sơ tiếp nhận liên thông từ các sở, ban, ngành: tiếp nhận 153 hồ sơ; đã giải quyết và trả kết quả liên thông 128 hồ sơ (đơn vị tiếp nhận: Văn phòng UBND tỉnh).

Đối với số hồ sơ đăng ký qua dịch vụ bưu chính công ích, trong Quý I/2018 đã tiếp nhận là 489 hồ sơ (bao gồm: 413 HS nội tỉnh; 31 HS liên tỉnh). Đã trả kết quả 156 hồ sơ (bao gồm: 147 HS nội tỉnh; 09 HS liên tỉnh).

*** Về triển khai cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến**

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện áp dụng phần mềm một cửa liên thông (20/21 sở, ban, ngành và 08 UBND huyện, thị xã, thành phố) đối với 1.735 TTHC (cấp tỉnh: 1.434 thủ tục; cấp huyện: 159 thủ tục và cấp xã: 142 thủ tục). Ngoài ra, việc tiếp nhận và trả kết quả TTHC qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, 3 và 4 cũng đã được đẩy mạnh tại một số sở, ban, ngành. Đến nay, tổng số TTHC qua dịch vụ công gồm có 1.847 thủ tục, trong đó: Dịch vụ công mức 2: 1537 thủ tục; Dịch vụ công mức 3: 296 thủ tục và Dịch vụ công mức 4: 14 thủ tục. Các thủ tục chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như như: Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cấp Giấy phép lái xe của Sở Giao thông vận tải; Cấp Phiếu lý lịch tư pháp của Sở Tư pháp và một số TTHC của Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài nguyên và Môi trường...

3. Về tình hình, kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính và việc thực hiện quy định hành chính

Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và việc thực hiện quy định hành chính được UBND tỉnh thường xuyên quan tâm và chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 

92/2017/NĐ-CP, Quyết định số 574/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh. Tổ chức niêm yết nội dung hướng dẫn thực hiện và địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị tại nơi tiếp nhận hồ sơ; xây dựng Chuyên mục Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện thiết lập Chuyên mục “Người dân hỏi cơ quan chức năng trả lời” trên Trang thông tin điện tử của đơn vị, địa phương mình nhằm hướng dẫn, giải đáp, xử lý các ý kiến của tổ chức, cá nhân về TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết; chỉ đạo các đơn vị, địa phương tổ chức đối thoại về TTHC để nắm bắt, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của người dân và doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc phản ánh, kiến nghị, đề xuất sáng kiến theo Nghị định số 20/2008/NĐ-CP vẫn còn ít được người dân và doanh nghiệp quan tâm. Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh chỉ tiếp nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức. Tất cả các phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận đều đã phân công cơ quan có thẩm quyền xử lý đúng theo quy định của pháp luật.

4. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

Để triển khai công tác rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC theo Kế hoạch năm 2018, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương tiến hành rà soát TTHC trọng tâm thuộc lĩnh vực quản lý.

Hiện nay, các sở, ban, ngành đang tiến hành rà soát các TTHC đã được quy định tại các văn bản QPPL của Trung ương và của tỉnh để tham mưu cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Trên cơ sở đó, đã kiến nghị Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nhà hàng nổi dạng bè kinh doanh dịch vụ ăn uống thống nhất áp dụng trên toàn quốc để địa phương có cơ sở thực hiện quản lý, đăng kiểm đảm bảo an toàn và đúng quy định⁴. Đồng thời, đang tổ chức rà soát các quy trình thực hiện TTHC để xây dựng phương án đơn giản hóa, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy trình thực hiện TTHC thống nhất để áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

II. KẾ HOẠCH TRONG THỜI GIAN TỚI

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ cải cách TTHC theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP của Chính phủ và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường cải cách quá trình thực thi giải quyết TTHC. Xây dựng quy trình nội bộ hợp lý để giải quyết TTHC nhanh gọn nhằm rút ngắn thời gian giải

⁴ Cụ thể như: Hiện nay, Luật Giao thông đường thủy nội địa và các văn bản QPPL quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành, chưa có quy định cụ thể về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nhà hàng nổi dạng bè kinh doanh dịch vụ ăn uống. Vì vậy, UBND tỉnh đã vận dụng một số quy định tương tự để ban hành Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 Quy định quản lý nhà hàng nổi dạng bè kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo an toàn và tránh những tiềm ẩn nguy cơ cao về tai nạn giao thông, nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân. *Thu*

quyết so với thời hạn được pháp luật quy định. Thực hiện quy định tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg. Tăng cường các giải pháp về công khai, minh bạch gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ quan giải quyết TTHC.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện một phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử thống nhất trên cơ sở tổ chức lại các phần mềm hiện có theo các hướng dẫn, quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông.

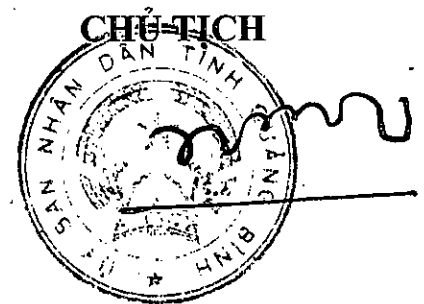
- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ đối với quá trình soạn thảo ban hành văn bản QPPL có chứa quy định về TTHC, chỉ trình UBND tỉnh ban hành các TTHC theo đúng thẩm quyền được luật giao và đảm bảo sự cần thiết, tính hợp lý và hợp pháp.

- Đẩy mạnh công tác rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC và quy định có liên quan đang còn vướng mắc, bất cập hoặc không còn phù hợp, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân.

(Ghi chú: Các biểu số liệu kèm theo Báo cáo chỉ gửi bản cứng cho Văn phòng Chính phủ, Cục Kiểm soát TTHC. Đề nghị các cơ quan, đơn vị còn lại tải các biểu số liệu kèm theo Báo cáo trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh).

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ, Cục KSTTHC;
- Ban TV Tỉnh ủy;
- TTHĐND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan hành chính NN TW đóng trên địa bàn;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Các bộ phận tham mưu về các lĩnh vực CCHC thuộc các sở: NV, KH-CN, TT-TT, TC, TP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC (3).



Nguyễn Hữu Hoài

Biểu số 01b/VPCP/KSTT

Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017



**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)
TẠI QUẢNG BÌNH
(Quý I/2018)**

(Kèm theo Báo cáo số 199 /BC-UBND ngày 30 / 3 /2018
của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh (Văn phòng UBND)

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL				Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung		
					Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	0	60	0	60	0	0	0	0	60	0

Handwritten mark

Biểu số 02c/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-
VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH
TRONG CÁC DỰ ÁN/ DỰ THẢO VBQPPL
TẠI QUẢNG BÌNH**

(Quý I/2018)

(Kèm theo Báo cáo số **19** /BC-UBND ngày **30/3** /2018
của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh (Văn phòng UBND)

Đơn vị nhận báo cáo:

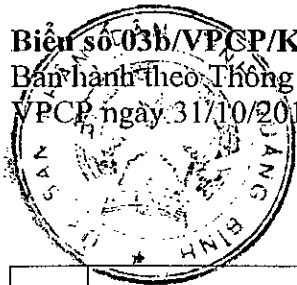
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	60	02	60	02	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	60	02	60	02	0	0

Biên số 03b/VPCP/KSTT

Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.



**SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,
CÔNG KHAI TẠI QUẢNG BÌNH**

(Quý I/2018)

(Kèm theo Báo cáo số 199/BC-UBND ngày 30/3/2018
của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh (Văn phòng UBND)

Đơn vị nhân báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai			
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG		Số VBQPPL	Số TTHC			VBQPPL		TTHC		
							Tổng số	Chia ra		Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	
								Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung					Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ
A				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	Tổng số	8	70	70	1	1	15	5	0	10	1	0	59	26
1	Ban Quản lý Khu kinh tế				1	1	15	5	0	10	1	0	5	10
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1	1	1							0	0	1	0
3	Sở Tư pháp	5	65	65							0	0	51	14
4	Sở Y tế	1	02	02							0	0	02	0
5	Ban Dân tộc	1	02	02							0	0	0	02

Biểu số 05b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH TẠI QUẢNG BÌNH (Quý I/2018)
(Kèm theo Báo cáo số 49/BC-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh (Văn phòng UBND)
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyên qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra		Đã xử lý				Đang xử lý				
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyên qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I. PAKN tiếp nhận tại VP UBND tỉnh	4	2	2	4	2	2	4	0	0	0	0	4
1. Lĩnh vực Đất đai (01 PAKN chuyên TP. Đồng Hới xử lý và 01 PAKN chuyên UBND huyện Bố Trạch xử lý)	2	2	0	2	2	0	2	0	0	0	0	2
2. Lĩnh vực Luật sư (01 PAKN chuyên Sở Tư pháp xử lý)	1	0	1	1	0	1	1	0				1

3. Lĩnh vực Chế độ chính sách (01) PAKN chuyên Sở Nội vụ và UBND H. Tuyên Hóa xử lý	1	0	1	1	0	1	1	0				1
II. PAKN gửi tại các đơn vị, địa phương	7	5	2	5	5	0	5	0	2	0	2	5
1. Lĩnh vực LĐTBXH (H.Minh Hóa 02)	2		2						2		2	
2. Lĩnh vực Đất đai (H.Minh Hóa 02; TP. Đồng Hới 03)	5	5		5	5		5					5

Handwritten signature

Biểu số 06đ/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.


**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI TỈNH QUẢNG BÌNH**
(Quý I/2018)

(Kèm theo Báo cáo số ~~189~~ /BC-UBND ngày ~~30~~ /3 /2018
của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh (Văn phòng UBND)
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

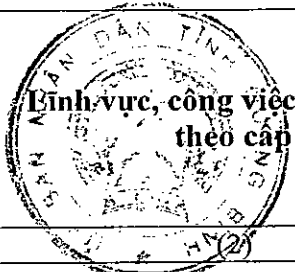
Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	105.571	660	104.911	104.682	104.610	72	889	873	16	
I	Ban Quản lý Khu kinh tế	22	0	22	21	21	0	1	1	0	
1	Đầu tư tại Việt Nam	14	0	14	13	13	0	1	1	0	
2	Lao động, thương binh và XH	2	0	2	2	2	0	0	0	0	
3	Tài nguyên - môi trường	4	0	4	4	4	0	0	0	0	
4	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2	0	2	2	2	0	0	0	0	
II	Sở Công Thương	35	0	35	31	30	1	4	4	0	
1	Dịch vụ thương mại	30	0	30	26	26	0	4	4	0	
2	Vật liệu nổ công nghiệp	4	0	4	4	3	1	0	0	0	
3	Xuất nhập khẩu	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
III	Sở Du lịch	34	0	34	20	20	0	14	14	0	
1	Du Lịch	34	0	34	20	20	0	14	14	0	

STT	 Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyên qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo	79	0	79	79	79	0	0	0	0	
1	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	64	0	64	64	64	0	0	0	0	
2	Giáo dục	15	0	15	15	15	0	0	0	0	
V	Sở Giao thông vận tải	4.208	0	4.208	4.196	4.196	0	12	12	0	
1	Đường thủy nội địa	137	0	137	137	137	0	0	0	0	
2	Đường bộ	4.068	0	4.068	4.056	4.056	0	12	12	0	
3	Lĩnh vực khác (BGT)	3	0	3	3	3	0	0	0	0	
VI	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.024	0	1.024	914	890	24	110	109	1	
1	Đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	3		3	2	1	1	1	1		
2	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1		1	1	1		0			
3	Đăng ký kinh doanh	729		729	700	700		29	29		
4	Đầu tư tại Việt Nam	210		210	138	117	21	72	71	1	
5	Đấu thầu	81		81	73	71	2	8	8		
VII	Sở Khoa học và Công nghệ	62	14	48	38	38	0	24	24	0	
1	An toàn bức xạ và hạt nhân	25	0	25	25	25	0	0	0	0	
2	Khoa học và Công nghệ	36	14	22	12	12	0	24	24	0	
3	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1	0	1	1	1	0	0	0	0	

4/47

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
VIII	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7.515	155	7.360	7.310	7.310	0	205	205	0	
1	Giáo dục nghề nghiệp	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
2	Việc làm	4.816	155	4.661	4.611	4.611	0	205	205	0	
3	Bảo trợ xã hội	2	0	2	2	2	0	0	0	0	
4	Phòng chống tệ nạn xã hội	21	0	21	21	21	0	0	0	0	
5	Người có công	2.675	0	2.675	2.675	2.675	0	0	0	0	
IX	Sở Ngoại vụ	29	0	29	25	18	7	4	4	0	
1	Công tác lãnh sự	29	0	29	25	18	7	4	4	0	
X	Sở Nội vụ	905	0	905	905	905	0	0	0	0	
1	Thi đua, khen thưởng	899		899	899	899		0			
2	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	6	0	6	6	6	0	0	0	0	
XI	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.627	1	2.626	2.623	2.623	0	4	4	0	
1	Xây dựng cơ bản	13	0	13	13	13	0	0	0	0	
2	Lâm nghiệp	124	01	123	122	122	0	2	02	0	
3	Thủy sản	864	0	864	862	862	0	2	02	0	
4	Thủy lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Thú y	1.626	0	1.626	1.626	1.626	0	0	0	0	

STT	 Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
XII	Sở Tài chính	407	0	407	400	400	0	7	7	0	
1	Lĩnh vực giá	115	0	115	115	115	0	0	0	0	
2	Tài chính DN và quản lý vốn của nhà nước tại DN	4	0	4	4	4	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực khác (BTC)	288	0	288	281	281	0	7	7	0	
XIII	Sở Tài nguyên và Môi trường	194	0	194	153	153	0	41	41	0	
1	Đất đai	151	0	151	131	131	0	20	20	0	
2	Đo đạc bản đồ	3	0	3	3	3	0	0	0	0	
3	Tài nguyên nước	6	0	6	5	5	0	1	1	0	
4	Môi trường	29	0	29	12	12	0	17	17	0	
5	Địa chất, khoáng sản	5	0	5	2	2	0	3	3	0	
XIV	Sở Thông tin và Truyền thông	10	0	10	10	10	0	0	0	0	
1	Xuất bản	7	0	7	7	7	0	0	0	0	
2	Viễn thông và Internet	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
3	Báo chí	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
4	Bưu chính	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
XV	Sở Tư pháp	9.515	350	9.165	9.148	9.121	27	367	356	11	
1	Nuôi con nuôi	2	02	0	1	01	0	1	01		
2	Lý lịch tư pháp	2.111	307	1.804	1.772	1.745	27	339	329	10	
3	Trợ giúp pháp lý	54	0	54	54	54	0	0	0	0	
4	Chứng thực	3.282	0	3.282	3.282	3.282		0			

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Công chứng	1.619	1	1.618	1.619	1.619		0			
6	Luật sư	2	1	1	1	1		1		1	
7	Bán đấu giá tài sản	2.445	39	2.406	2.419	2.419	0	26	26	0	
XVI	Sở Văn hóa và Thể thao	51	0	51	48	48	0	3	3	0	
1	Karaoke, Vũ trường	17	0	17	15	15	0	2	2		
2	Thể dục thể thao	2	0	2	2	2		0			
3	Quảng cáo	26	0	26	25	25		1	1		
4	Nghệ thuật biểu diễn	6	0	6	6	6		0			
XVII	Sở Xây dựng	415	82	333	386	386	0	29	29	0	
1	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	30	9	21	19	19	0	11	11	0	
2	Xây dựng	378	73	305	360	360	0	18	18	0	
3	Vật liệu xây dựng	7	0	7	7	7	0	0	0	0	
XVIII	Sở Y tế	78.418	58	78.360	78.354	78.341	13	64	60	4	
1	Y tế dự phòng	74.692	0	74.692	74.692	74.692	0	0	0	0	
2	Dược phẩm	95	35	60	63	57	6	32	32	0	
3	Khám bệnh, chữa bệnh	3.494	23	3.471	3.462	3.455	7	32	28	4	
4	An toàn thực phẩm và D.dưỡng	28	0	28	28	28	0	0	0	0	
5	Giám định y khoa	109	0	109	109	109	0	0	0	0	
XIX	Thanh tra	21	0	21	21	21	0	0	0	0	
1	Xử lý đơn thư	21	0	21	21	21	0	0	0	0	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
B	TFHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (8 đơn vị cấp huyện)	11.405	692	10.713	10.296	10.154	142	1.109	861	248	
1	Tư pháp	1.494	0	1.494	1.494	1.494	0	0	0	0	
2	Công Thương	23	0	23	23	23	0	0	0	0	
3	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	7	0	7	7	7	0	0	0	0	
4	Giáo dục	41	0	41	41	41	0	0	0	0	
5	Kế hoạch, đầu tư	511	4	507	490	490	0	21	21	0	
6	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	3	0	3	1	1	0	2	2	0	
7	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	54	0	54	54	54	0	0	0	0	
8	Đăng ký kinh doanh	21	3	18	21	21	0	0	0	0	
9	Người có công	85	0	85	60	60	0	25	25	0	
10	Bảo trợ xã hội	571	0	571	563	557	6	8	8	0	
11	Lao động, thương binh và xã hội	647	0	647	611	611	0	36	36	0	
12	Tôn giáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Thi đua, khen thưởng	35	0	35	35	35	0	0	0	0	
14	Xây dựng chính quyền	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
15	Nội vụ	90	0	90	90	90	0	0	0	0	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
16	Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2	0	2	2	2	0	0	0	0	
17	Thủy sản	240	0	240	240	240	0	0	0	0	
18	Nông nghiệp	9	0	9	9	9	0	0	0	0	
19	Lĩnh vực khác (BTC)	115	0	115	115	115	0	0	0	0	
20	Tài chính	77	20	57	67	66	1	10	8	2	
21	Môi trường	66	0	66	64	64	0	2	2	0	
22	Đất đai	1.849	306	1.543	1.325	1.205	120	524	279	245	
23	Địa chất, khoáng sản	13	0	13	13	13	0	0	0	0	
24	Tài nguyên - môi trường	585	158	427	421	421	0	164	164	0	
25	Viễn thông và Internet	5	0	5	5	4	1	0	0	0	
26	Tiếp công dân	325	5	320	325	325	0	0	0	0	
27	Xử lý đơn thư	165	15	150	165	165	0	0	0	0	
28	Phòng chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
29	Giải quyết tố cáo	14	3	11	9	9	0	5	5	0	
30	Giải quyết khiếu nại	23	7	16	18	18	0	5	5	0	
31	Chứng thực	3.344	0	3.344	3.344	3.339	5	0	0	0	
32	Hộ tịch	95	0	95	95	95	0	0	0	0	
33	Văn hóa cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

ba

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyên qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
34	Karaoke, Vũ trường	2	0	2	2	2	0	0	0	0	
35	Quản lý đô thị	22	4	18	18	18	0	4	4	0	
36	Xây dựng	211	91	120	153	153	0	58	58	0	
37	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	658	76	582	413	404	9	245	244	1	
38	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	3	0	3	3	3	0	0	0	0	
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (159 đơn vị cấp xã)	136.652	558	136.094	134.618	134.612	6	2.034	2.030	4	
1	Tư pháp	33.006	0	33.006	32.990	32.990	0	16	16	0	
2	Khiếu nại tố cáo	21	0	21	21	21	0	0	0	0	
3	Đăng ký, quản lý cư trú	990	0	990	984	984	0	6	6	0	
4	Công Thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Công nghiệp tiêu dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Giáo dục	2.679	0	2.679	2.679	2.679	0	0	0	0	
8	Đường bộ	3	0	3	0	0	0	3	3	0	
9	Kế hoạch, đầu tư	19	1	18	12	12	0	7	7	0	
10	Bảo trợ xã hội	1.326	30	1.296	1.306	1.306	0	20	20	0	
11	Người có công	623	5	618	602	602	0	21	21	0	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	Lao động, thương binh và xã hội	12.243	80	12.163	12.063	12.063	0	180	180	0	
13	Tôn giáo	17	0	17	17	17	0	0	0	0	
14	Thi đua, khen thưởng	22	0	22	22	22	0	0	0	0	
15	Xây dựng chính quyền	48	6	42	48	48	0	0	0	0	
16	Nông nghiệp	61	17	44	52	52	0	9	9	0	
17	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18	Lâm nghiệp	49	0	49	49	49	0	0	0	0	
19	Nghĩa vụ quân sự	276	39	237	210	210	0	66	66	0	
20	Khiếu nại, tố cáo	3	0	3	3	3	0	0	0	0	
21	Bảo hiểm xã hội	106	0	106	106	106	0	0	0	0	
22	Bảo hiểm y tế	13.876	0	13.876	13.836	13.836	0	40	40	0	
23	Chính sách (BQP)	263	60	203	115	115	0	148	148	0	
24	Dân quân tự vệ	15	0	15	15	15	0	0	0	0	
25	Tài chính	49	0	49	41	41	0	8	8	0	
26	Đất đai	2.170	210	1.960	1.855	1.855	0	315	313	2	
27	Tài nguyên - môi trường	1321	107	1214	1135	1129	6	186	186	0	
28	Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
29	Giải quyết tố cáo	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
30	Giải quyết khiếu nại	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
31	Tiếp công dân	115	0	115	110	110	0	5	3	2	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyên qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
32	Phòng chống tham nhũng	13	0	13	13	13	0	0	0	0	
33	Xử lý đơn thư	6	0	6	6	6	0	0	0	0	
34	Nuôi con nuôi	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
35	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
36	Hộ tịch	6.230	0	6.230	6.218	6.218	0	12	12	0	
37	Phổ biến giáo dục pháp luật	6	0	6	6	6	0	0	0	0	
38	Hòa giải ở cơ sở	14	0	14	14	14	0	0	0	0	
39	Chứng thực	53.177	0	53.177	53.137	53.137	0	40	40	0	
40	Dân tộc	10	0	10	10	10	0	0	0	0	
41	Thẻ dực thể thao	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
42	Du Lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
43	Văn hóa	5.411	3	5.408	4.541	4.541	0	870	870	0	
44	Xây dựng	21	0	21	17	17	0	4	4	0	
45	Y Tế	797	0	797	740	740	0	57	57	0	
46	Lĩnh vực khác (NCS)	314	0	314	293	293	0	21	21	0	
47	Văn phòng thống kê	1.348	0	1.348	1.348	1.348	0	0	0	0	
	Tổng cộng toàn tỉnh (A+B+C):	253.628	1.910	251.718	249.596	249.376	220	4.032	3.764	268	

th

Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-
VPCP ngày 31/10/2017.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC
TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỘNG TRONG GIẢI
QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

(Quý I/2018)

(Kèm theo Báo cáo số *19*/BC-UBND ngày *30* / *3*/2018
của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh (Văn phòng UBND)
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lĩnh vực Luật sư	1	dx1: Bộ Tư pháp đang giải quyết theo thẩm quyền (chưa trả kết quả)	
2	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp	10	dx1: Do đương sự đã và đang ở nước ngoài hoặc đã cư trú qua nhiều tỉnh khác nhau, nên Cục hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát (C53) và Phòng PV27-Công an tỉnh phối hợp xác minh và trả kết quả chậm hơn so với quy định. Do vậy, có một số trường hợp quá hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp	
3	Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh	4	dx4: 01 trường hợp phải xác minh lại thông tin do cá nhân thực hành ngoại tỉnh; 03 trường hợp cơ sở làm đơn xin hoãn thẩm định	
4	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	1	dx1: Nhà đầu tư đã liên hệ xin rút lại hồ sơ tuy nhiên chưa đến bộ phận một cửa của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm hành chính công để nhận lại.	
1	Lĩnh vực Tài chính	2	dx2: 01 hồ sơ đã có biên bản quyết toán nhưng chưa tiến hành ra quyết định do chủ đầu tư chưa hoàn thành thủ tục quyết toán 01 hồ sơ của dự án chưa được bổ sung hoàn thiện do hồ sơ bị thất lạc; đơn vị thi công, tư vấn dự án bị giải thể, phá sản	
2	Lĩnh vực Đất đai	247	a1x23; a2x11; a4x46; b1x25; b2x57; b3x39; c1x14; c2x8; dx20; dx4: 02 hồ sơ do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt (trường hợp giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông); 02 hồ sơ do trình độ năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết.	

Đã

3	Lĩnh vực Quy hoạch XD, kiến trúc	1	dx1	
4	Lĩnh vực Tiếp công dân	2	dx1	
	Tổng số:	268		

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1) a1x23:

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
(1)	(2)	(3)	(4)
<i>I</i>	<i>Lĩnh vực Đất đai</i>		
1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa rõ ràng ở quy định về việc cấp GCNQSDĐ đối với trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền. - Chưa rõ ràng ở quy định về điều kiện đối tượng được cấp GCNQSDĐ. - Chưa rõ ràng ở quy định về việc quy đổi ra tỷ lệ % diện tích đã nộp tiền sử dụng đất khi cấp GCNQSDĐ 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18, Điều 20, Điều 23 của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Điều 20, Điều 23 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 6, Điều 8 Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. - Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất

2. a2x11:

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
(1)	(2)	(3)	(4)
<i>I</i>	<i>Lĩnh vực Đất đai</i>		
1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> - Quy định về việc cấp GCNQSDĐ đối với trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền mâu thuẫn 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18, Điều 20, Điều 23 của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 06g/VPCP/KSTT
NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐONG TRONG GIẢI QUYẾT TTHC

1. Tổng hợp nguyên nhân quá hạn:

a. Quy định hành chính

- a1. Do quy định tại VBQPPL chưa rõ ràng
- a2. Do quy định tại các VBQPPL mâu thuẫn với nhau
- a3. Do quy định tại VBQPPL không hợp lý
- a4. Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt (trong các trường hợp giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông)

b. Cán bộ, công chức

- b1. Do thiếu biên chế
- b2. Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết
- b3. Do cán bộ trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm hoặc những nhiều

c. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

- c1. Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp
- c2. Trang thiết bị thiếu hoặc chất lượng kém

d. Nguyên nhân khác (nêu cụ thể). *lu*

VP HĐND&UBND
HUYỆN LỆ THỦY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lê Thủy, ngày 4 tháng 4 năm 2018

PHIẾU XỬ LÝ CÔNG VĂN

Kính gửi:

Ông Lê Văn Bền

Chủ tịch UBND huyện

VP đề nghị P.ông gửi:

Chủ tịch

Các P. CT

Các Phó CM (13)

05 bản

**Ý KIẾN PHÊ DUYỆT
CỦA LÃNH ĐẠO HUYỆN**

Ngày.....tháng.....năm 2018

P.CHÁNH VĂN PHÒNG

Phạm Xuân Cường